

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 472/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 3 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường
tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 và định hướng đến 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 44/TTr-STNMT ngày 13/01/2009 và Công văn số 89/STNMT ngày 20/3/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (gọi tắt là Quy hoạch) với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên: Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

2. Phạm vi của Quy hoạch:

Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn 14 huyện, thành phố.

3. Mục tiêu.

a) Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường toàn tỉnh đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin, số liệu cơ bản các thành phần môi trường, phục vụ có hiệu quả công tác quản lý, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường, hiện trạng môi trường, từ đó dự báo và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giai đoạn 2009 - 2010:

+ Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường trên phạm vi toàn tỉnh trên cơ sở duy trì, hiệu chỉnh các điểm quan trắc môi trường hiện có và bổ sung các điểm quan trắc mới.

+ Bổ sung, hoàn chỉnh một số thông số quan trắc nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quan trắc từng lĩnh vực môi trường cụ thể phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

+ Lựa chọn vị trí, tần suất, thời gian quan trắc hàng năm, đảm bảo phản ánh chính xác và trung thực chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh.

+ Quản lý, khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường.

+ Từng bước đầu tư các thiết bị quan trắc, đào tạo quan trắc viên nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Giai đoạn 2011 - 2015:

+ Bổ sung các vị trí, các thông số quan trắc môi trường phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Củng cố, từng bước hoàn thiện đội ngũ cán bộ quan trắc môi trường.

+ Nâng cấp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường đảm bảo tính hệ thống và độ tin cậy cao.

- Giai đoạn 2016 – 2020:

+ Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung các vị trí quan trắc cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Củng cố, hiện đại hoá trang thiết bị, và đội ngũ cán bộ quan trắc đáp ứng đủ nhu cầu cán bộ của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường Quốc gia.

4. Các thành phần cơ bản của mạng lưới quan trắc:

a) Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ngãi được quy hoạch theo các chuyên ngành sau đây:

Quan trắc môi trường nền và quan trắc môi trường tác động được xây dựng dựa trên cơ sở duy trì các điểm quan trắc môi trường hiện có và xây dựng bổ sung các điểm quan trắc mới:

* Mạng lưới quan trắc môi trường không khí:

- Giai đoạn 1: 2009-2010:

Tổng cộng 49 điểm quan trắc, trong đó: Khu đô thị (14 điểm); khu công nghiệp (19 điểm); bãi rác (1 điểm), giao thông (4 điểm); du lịch (3 điểm), vùng nông nghiệp - nông thôn: (2 điểm); lâm nghiệp (1 điểm); ven biển (1 điểm); điểm nền (4 điểm).

- Giai đoạn 2:

+ Từ 2011 - 2015: Tổng cộng 83 điểm quan trắc, trong đó: Khu đô thị (23 điểm); khu công nghiệp (29 điểm); bãi rác (3 điểm), giao thông (5 điểm); du lịch (11 điểm), vùng nông nghiệp - nông thôn: (2 điểm); lâm nghiệp (2 điểm); ven biển (2 điểm); điểm nền (6 điểm).

+ Từ 2016 -2020: Tổng cộng 96 điểm quan trắc, trong đó: khu đô thị (23 điểm); khu công nghiệp (40 điểm); bãi rác (3 điểm), giao thông (5 điểm); du lịch (13 điểm), vùng nông nghiệp - nông thôn: (2 điểm); lâm nghiệp (2 điểm); ven biển (2 điểm); điểm nền (6 điểm).

* Mạng lưới quan trắc môi trường nước:

- Giai đoạn 1: 2009-2010:

Tổng cộng 105 điểm quan trắc, trong đó: Điểm nền nước mặt (4 điểm); nước mặt (24 điểm), nước ngầm tại các vùng đô thị, bãi rác, vùng khai thác khoáng sản, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng lâm nghiệp, du lịch và khu công nghiệp (41 điểm), nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (20 điểm), nước biển ven bờ (5 điểm), nước biển nuôi trồng thủy sản (5 điểm), tại bến cảng - cảng cá (8 điểm).

- Giai đoạn 2:

+ Từ 2011-2015: Tổng cộng 154 điểm quan trắc, trong đó: Điểm nền nước mặt (4 điểm); nước mặt (28 điểm), nước ngầm tại các vùng đô thị, bãi rác, vùng khai thác khoáng sản, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng lâm nghiệp, du lịch và khu công nghiệp (67 điểm), nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (36 điểm), nước biển ven bờ (5 điểm), nước biển nuôi trồng thủy sản (5 điểm), tại bến cảng - cảng cá (9 điểm).

+ Từ 2016 -2020: Tổng cộng 160 điểm quan trắc, trong đó: Điểm nền nước mặt (4 điểm); nước mặt (28 điểm), nước ngầm tại các vùng đô thị, bãi rác, vùng khai thác khoáng sản, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng lâm nghiệp, du lịch và khu công nghiệp (73 điểm), nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (36 điểm), nước biển ven bờ (5 điểm), nước biển nuôi trồng thủy sản (5 điểm), tại bến cảng - cảng cá (9 điểm).

* Mạng lưới quan trắc môi trường đất:

- Giai đoạn 1: 2009-2010:

Tổng cộng 19 điểm, trong đó: Đất nông nghiệp 02 điểm, Đất bạc màu 02 điểm, Đất lâm nghiệp 01 điểm, Đất ven biển 01 điểm, Đất Khu dân cư 03 điểm, Đất ven khu công nghiệp 05 điểm, Đất bãi rác 01 điểm, Đất tại vùng khai thác khoáng sản 04 điểm.

- Giai đoạn 2: 2011-2020:

Tổng cộng 27 điểm, trong đó: Đất nông nghiệp 03 điểm, Đất bạc màu 03 điểm, Đất lâm nghiệp 02 điểm, Đất ven biển 02 điểm, Đất Khu dân cư 04 điểm, Đất ven khu công nghiệp 06 điểm, Đất bãi rác 03 điểm, Đất tại vùng khai thác khoáng sản 04 điểm.

b) Danh sách các điểm và thông số quan trắc môi trường quy hoạch theo mức độ ưu tiên được thể hiện trong các Phụ lục I, II và III kèm theo Quyết định này.

5. Nguồn kinh phí và các nội dung thực hiện.

a) Kinh phí để thực hiện Quy hoạch:

- Kinh phí thực hiện Quy hoạch được xác định trên cơ sở ngân sách hàng năm, nhiệm vụ cụ thể được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước, cần huy động thêm các nguồn vốn khác từ xã hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước... để thực hiện đầu tư có hiệu quả cho phát triển mạng lưới Quy hoạch.

b) Các nội dung thực hiện của Quy hoạch bao gồm:

- Định kỳ tổ chức thực hiện lấy mẫu, phân tích và đánh giá thực trạng cũng như dự báo diễn biến môi trường tại các khu vực trên địa bàn các huyện, thành phố từ đó đề xuất các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm.

- Từng bước đầu tư trang thiết bị, máy móc, đổi mới công nghệ quan trắc cho phù hợp với tình hình, tốc độ phát triển khoa học công nghệ và kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tăng cường công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào lĩnh vực quan trắc môi trường.

6. Tổ chức thực hiện:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; các Sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố trong quá trình thực hiện các nội dung của Quy hoạch.

- Cung cấp thông tin, số liệu về quan trắc tài nguyên và môi trường cho các ngành, địa phương có nhu cầu, đồng thời công khai hoá các thông tin, số liệu phục vụ nâng cao dân trí, giáo dục, truyền thông, trừ các thông tin, số liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính:

Căn cứ vào các nội dung kế hoạch đã được phê duyệt, trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, các Ban ngành và các địa phương có liên quan cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện quan trắc các thành phần môi trường theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

c) Các Sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố:

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện các nội dung của Quy hoạch.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện nội dung của Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ban Quản lý khu kinh tế Dung

Quất, Ban Quản lý các khu Công nghiệp tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ngành liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Huế

Phụ lục I

BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT TOÁN KINH PHÍ QUAN TRẮC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 26/3/2009 của UBND tỉnh)

1. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc giai đoạn 1 (2009-2010): 1.135.108.000đ (Một tỷ một trăm ba mươi lăm triệu một trăm lẻ tám ngàn đồng).

TT	THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC	Số điểm quan trắc	Tần suất/năm (Đợt)	Đơn giá	Kinh phí thực hiện năm 2009	Kinh phí thực hiện 2010	Tổng kinh phí giai đoạn 1 (2009-2010)
1	Đối với môi trường không khí: (có 4 điểm nền)	Nhiệt độ, CO; NOx; SO ₂ ; Pb, THC, bụi lơ lửng, độ ồn, tốc độ gió, hướng gió.	49	3	1,096,000	161,112,000	161,112,000	322,224,000
2	Đối với môi trường nước:		105					
a)	- Điểm nền nước mặt	Nhiệt độ, pH, SS, COD, BOD ₅ , Độ đục, EC, DO, Dầu mỡ, Coliform, CN-, Tổng P; N-NO ₂ ; N-NO ₃ , N-NH ₃ , Fe, Cl, ĐTV phù du, ĐV đáy, KLN (As, Cd, Cr, Pb, Hg, Zn, Cu).	4	2	1,770,000	14,160,000	14,160,000	28,320,000
b)	- Nước mặt:	Nhiệt độ, pH, SS, COD, BOD ₅ , Độ đục, EC, DO, Dầu mỡ, Coliform, CN-, Tổng P; N-NO ₂ ; N-NO ₃ , N-NH ₃ , Fe, Cl, ĐTV phù du, ĐV đáy, KLN (As, Cd, Cr, Pb, Hg, Zn, Cu).	24	3	1,770,000	127,440,000	127,440,000	254,880,000

c)	- Nước ngầm tại các vùng đô thị, bãi rác, vùng khai thác khoáng sản, vùng, nuôi trồng thủy sản, khu du lịch và KCN	Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , Cứng, Cl ⁻ , Fe, N-NO ₂ , N-NO ₃ , pH, SO ₄ ²⁻ , TDS, EC, Coliform.	38	3	560,000	63,840,000	63,840,000	127,680,000
	-Nước ngầm tại các vùng lâm nghiệp	Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , Cứng, Cl ⁻ , Fe, N-NO ₂ , N-NO ₃ , pH, SO ₄ ²⁻ , TDS, EC, Coliform.	3	2	560,000	3,360,000	3,360,000	6,720,000
d)	- Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp	pH, SS, COD, BOD ₅ , DO, Tổng P, Tổng N, Dầu mỡ, Coliform, KLN (As, Cd, Cr, Pb, Hg, Zn, Cu)	20	3	1,120,000	67,200,000	67,200,000	134,400,000
e)	- Nước biển ven bờ. B16	pH, SS, COD, BOD ₅ , DO, Độ mặn, Dầu mỡ, Coliform, CN, Cl ⁻ , ĐV đáy, ĐTV phù du, bùn đáy, KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd).	5	2	1,400,000	14,000,000	14,000,000	28,000,000
f)	- Nước biển nuôi trồng thủy sản:	pH, SS, COD, BOD ₅ , DO, Độ mặn, Dầu mỡ, Coliform, CN, Cl ⁻ , ĐV đáy, ĐTV phù du, bùn đáy, KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd).	3	3	1,400,000	12,600,000	12,600,000	25,200,000
g)	- Tại bến cảng - cảng cá:	pH, SS, COD, BOD ₅ , DO, Độ mặn, Dầu mỡ, Coliform, CN, NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , PO ₄ ³⁻ , Cl ⁻ , ĐV đáy, ĐTV phù du, KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd)	8	3	1,700,000	40,800,000	40,800,000	81,600,000

3	Đối với môi trường đất	pH _{H2O} ; pH _{KCL} ; Hàm lượng C hữu cơ, N (N-NH ₄ ; N-NO ₃ ; P ₂ O ₅ ; độ ẩm, độ dẫn điện, Ca ²⁺ ; Mg ²⁺ ; K ⁺ ; Na ⁺ ; Fe ³⁺ ; Al ³⁺ , KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd), thuốc bảo vệ thực vật.	19	2	1,659,000	63,042,000	63,042,000	126,084,000
Tổng cộng:						567,554,000	567,554,000	1,135,108,000

2. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc giai đoạn 2 (2011-2020):

8.290.300.000 đồng (Tám tỷ hai trăm chín mươi triệu ba trăm nghìn đồng)

2.1. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc phân kỳ 1 giai đoạn 2 (2011-2015):

5.460.350.000 đ (năm tỷ bốn trăm sáu mươi triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng)

TT	THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC	Số điểm quan trắc	Tần suất/năm	Đơn giá	Kinh phí thực hiện mỗi năm	Tổng kinh phí thực hiện trong 5 năm (2011-2015)
1	Đối với môi trường không khí		83				
	- Điểm nền không khí:	Nhiệt độ, CO; NO _x ; SO ₂ ; Pb, THC, bụi lơ lửng, độ ồn, tốc độ gió, hướng gió	6	3	1,096,000	19,728,000	98,640,000
	- Tại các vị trí chịu tác động	Nhiệt độ, CO; NO _x ; SO ₂ ; Pb, THC, bụi lơ lửng, độ ồn, tốc độ gió, hướng gió	77	6	1,096,000	506,352,000	2,531,760,000
2	Đối với môi trường nước:		154				

2.1	-Điểm nền nước mặt	Nhiệt độ, pH, SS, COD, BOD ₅ , Độ đục, EC, DO, Dầu mỡ, Coliform, CN-, Tổng P; N-NO ₂ ; N-NO ₃ , N-NH ₃ , Fe, Cl, ĐTV phù du, ĐV đáy, KLN (As, Cd, Cr, Pb, Hg, Zn, Cu).	4	2	1,770,000	14,160,000	70,800,000
2.2	- Nước mặt:	Nhiệt độ, pH, SS, COD, BOD ₅ , Độ đục, EC, DO, Dầu mỡ, Coliform, CN-, Tổng P; N-NO ₂ ; N-NO ₃ , N-NH ₃ , Fe, Cl, ĐTV phù du, ĐV đáy, KLN (As, Cd, Cr, Pb, Hg, Zn, Cu).	28	3	1,770,000	148,680,000	743,400,000
2.3	- Nước ngầm tại các vùng đô thị, bãi rác, vùng khai thác khoáng sản, vùng, nuôi trồng thủy sản, khu du lịch và KCN	Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , độ cứng, Cl ⁻ , Fe, N-NO ₂ , N-NO ₃ , pH, SO ₄ ²⁻ , TDS, EC, Coliform.	62	3	560,000	104,160,000	520,800,000
2.4	-Nước ngầm tại các vùng lâm nghiệp	Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , độ cứng, Cl ⁻ , Fe, N-NO ₂ , N-NO ₃ , pH, SO ₄ ²⁻ , TDS, EC, Coliform.	5	2	560,000	5,600,000	28,000,000
2.5	- Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp	pH, SS, COD, BOD ₅ , DO, Tổng P, Tổng N, Dầu mỡ, Coliform, KLN (As, Cd, Cr, Pb, Hg, Zn, Cu)	36	3	1,120,000	120,960,000	604,800,000
2.6	Nước biển ven bờ	pH, SS, COD, BOD ₅ , DO, Độ mặn, Dầu mỡ, Coliform, CN, Cl ⁻ , ĐV đáy, ĐTV phù du, bùn đáy, KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd).	5	2	1,400,000	14,000,000	70,000,000

	Nước biển nuôi trồng thủy sản:	pH, SS, COD, BOD ₅ , DO, Độ mặn, Dầu mỡ, Coliform, CN, Cl ⁻ , ĐV đáy, ĐTV phù du, bùn đáy, KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd).	5	3	1,400,000	21,000,000	105,000,000
2.7	- Tại bến cảng - cảng cá:	pH, SS, COD, BOD ₅ , DO, Độ mặn, Dầu mỡ, Coliform, CN, NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , PO ₄ ³⁻ , Cl ⁻ , ĐV đáy, ĐTV phù du, KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd)	9	3	1,700,000	45,900,000	229,500,000
3	Đối với môi trường đất	pH _{H2O} ; pH _{KCL} ; Hàm lượng C hữu cơ, N (N-NH ₄ ; N-NO ₃ ; P ₂ O ₅ ; độ ẩm, độ dẫn điện, Ca ²⁺ ; Mg ²⁺ , K ⁺ ; Na ⁺ , Fe ³⁺ ; Al ³⁺ , KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd), thuốc bảo vệ thực vật.	27	2	1,695,000	91,530,000	457,650,000
Tổng cộng:						1,092,070,000	5,460,350,000

2.2. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc phân kỳ 2 giai đoạn 2 (2016-2020):

5.480.540.000đ (Năm tỷ bốn trăm tám mươi triệu, năm trăm bốn mươi ngàn đồng)

TT	THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC	Số điểm quan trắc	Tần suất/năm (đợt)	Đơn giá	Kinh phí thực hiện mỗi năm	Tổng kinh phí thực hiện trong 5 năm (2015-2020)
1	Đối với môi trường không khí		96				
	- Điểm nền không khí:	Nhiệt độ, CO; NO _x ; SO ₂ ; Pb, THC, bụi lơ lửng, độ ồn, tốc độ gió, hướng gió	6	3	1,096,000	19,728,000	98,640,000

	- Tại các vị trí chịu tác động	Nhiệt độ, CO; NOx; SO ₂ ; Pb, THC, bụi lơ lửng, độ ồn, tốc độ gió, hướng gió	90	6	1,096,000	591,840,000	2,959,200,000
2	Đối với môi trường nước:		160				
2.1	-Điểm nền nước mặt	Nhiệt độ, pH, SS, COD, BOD5, Độ đục, EC, DO, Dầu mỡ, Coliform, CN ⁻ , Tổng P; N-NO ₂ ; N-NO ₃ , N-NH ₃ , Fe, Cl, ĐTV phù du, ĐV đáy, KLN (As, Cd, Cr, Pb, Hg, Zn, Cu).	4	2	1,770,000	14,160,000	70,800,000
2.2	- Nước mặt:	Nhiệt độ, pH, SS, COD, BOD5, Độ đục, EC, DO, Dầu mỡ, Coliform, CN ⁻ , Tổng P; N-NO ₂ ; N-NO ₃ , N-NH ₃ , Fe, Cl, ĐTV phù du, ĐV đáy, KLN (As, Cd, Cr, Pb, Hg, Zn, Cu).	28	3	1,770,000	148,680,000	743,400,000
2.3	- Nước ngầm tại các vùng đô thị, bãi rác, vùng khai thác khoáng sản, vùng, nuôi trồng thủy sản, khu du lịch và KCN	Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , độ cứng, Cl ⁻ , Fe, N-NO ₂ , N-NO ₃ , pH, SO ₄ ²⁻ , TDS, EC, Coliform.	68	3	560,000	114,240,000	571,200,000
2.4	-Nước ngầm tại các vùng lâm nghiệp	Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , độ cứng, Cl ⁻ , Fe, N-NO ₂ , N-NO ₃ , pH, SO ₄ ²⁻ , TDS, EC, Coliform.	5	2	560,000	5,600,000	28,000,000
2.5	- Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp	pH, SS, COD, BOD5, DO, Tổng P, Tổng N, Dầu mỡ, Coliform, KLN (As, Cd, Cr, Pb, Hg, Zn, Cu)	36	3	1,120,000	120,960,000	604,800,000

2.6	Nước biển ven bờ	pH, SS, COD, BOD5, DO, Độ mặn, Dầu mỡ, Coliform, CN, Cl-, ĐV đáy, ĐTV phù du, bùn đáy, KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd).	5	2	1,400,000	14,000,000	70,000,000
2.6	Nước biển vùng nuôi trồng thủy sản	pH, SS, COD, BOD ₅ , DO, Độ mặn, Dầu mỡ, Coliform, CN, Cl-, ĐV đáy, ĐTV phù du, bùn đáy, KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd).	5	3	1,400,000	21,000,000	105,000,000
2.7	- Tại bến cảng - cảng cá:	pH, SS, COD, BOD5, DO, Độ mặn, Dầu mỡ, Coliform, CN, NO ₂ - NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , PO ₄ ³⁻ , Cl-, ĐV đáy, ĐTV phù du, KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd)	9	3	1,700,000	45,900,000	229,500,000
3	Đối với môi trường đất	pHH ₂ O; pHKCL; Hàm lượng C hữu cơ, N (N-NH ₄ ; N-NO ₃ ; P ₂ O ₅ ; độ ẩm, độ dẫn điện, Ca ²⁺ ; Mg ²⁺ , K ⁺ ; Na ⁺ , Fe ³⁺ ; Al ³⁺ , KLN (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd), thuốc bảo vệ thực vật.	27	2	1,659,000	89,586,000	447,930,000
Tổng cộng:						1,096,108,000	5,480,540,000